

TÀI LIỆU KỸ THUẬT

DIN 439

Tương đương ISO 4035

Tán - Đai ốc lục giác mỏng

Cấp bền và ký hiệu

Thép cấp bền 4

Thép không gỉ (Inox): A2, A4

• DIN 439 là tiêu chuẩn Đức quy định đai ốc lục giác mỏng (thin hex nut / jam nut), có độ dày thấp hơn đai ốc tiêu chuẩn DIN 934, thường dùng để khóa phụ hoặc trong các mối ghép có không gian lắp hạn chế.

• Hiện nay, DIN 439 về mặt kỹ thuật đã được thay thế bằng ISO 4035, ren mịn đã được chuyển sang tiêu chuẩn ISO 8675

Chú Thích:

d: đường kính danh nghĩa của ren

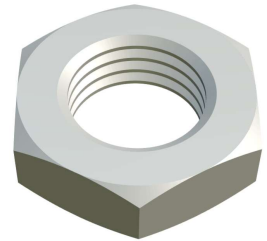
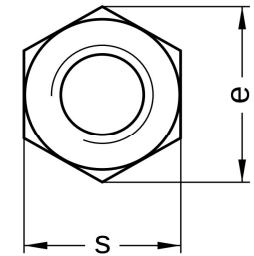
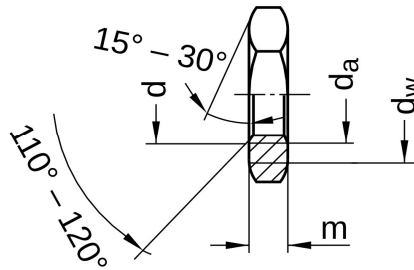
da: đường kính miệng lỗ phía trên

dw: đường kính mặt tỷ làm việc

m: độ dày

e: đường kính của đường tròn ngoại tiếp

s: kích thước khóa tay



Đường kính ren (d)			M1.6	(M1.8)	M2	M2.5	M3	(M3.5)	M4	M5	M6
P	Bước Ren	Ren Thô	0.35	0.35	0.4	0.45	0.5	0.6	0.7	0.8	1
		Ren Nhuyễn 1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		Ren Nhuyễn 2	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		Ren Nhuyễn 3	-	-	-	-	-	-	-	-	-
da	min.		1.6	1.8	2	2.5	3	3.5	4	5	6
	max.		1.84	2.06	2.3	2.9	3.45	4	4.6	5.75	6.75
dw	min.		2.4	2.7	3.1	4.1	4.6	5.1	5.9	6.9	8.9
e	min.		3.48	3.82	4.32	5.45	6.01	6.58	7.66	8.79	11.05
m	max. = Danh Nghĩa		1	1.1	1.2	1.6	1.8	2	2.2	2.7	3.2
	min.		0.75	0.85	0.95	1.35	1.55	1.75	1.95	2.45	2.9
s	max. = Danh Nghĩa		3.2	3.5	4	5	5.5	6	7	8	10
	min.		3.08	3.38	3.82	4.82	5.32	5.82	6.78	7.78	9.78

Đường kính ren (d)			M8	M10	M12	(M14)	M16	(M18)	M20	(M22)	M24
P	Bước Ren	Ren Thô	1.25	1.5	1.75	2	2	2.5	2.5	2.5	3
		Ren Nhuyễn 1	1	1	1.5	1.5	1.5	1.5	2	1.5	2
		Ren Nhuyễn 2	-	1.25	1.25	-	-	2	1.5	2	1.5
		Ren Nhuyễn 3	-	-	-	-	-	-	-	-	-
da	min.		8	10	12	14	16	18	20	22	24
	max.		8.75	10.8	13	15.1	17.3	19.5	21.6	23.8	25.9
dw	min.		11.6	15.6	17.4	20.5	22.5	24.9	27.7	29.5	33.2
e	min.		14.38	18.9	21.1	24.49	26.75	29.56	32.95	35.03	39.55
m	max. = Danh Nghĩa		4	5	6	7	8	9	10	11	12
	min.		3.7	4.7	5.7	6.42	7.42	8.42	9.1	9.9	10.9
s	max. = Danh Nghĩa		13	17	19	22	24	27	30	32	36
	min.		12.73	16.73	18.67	21.67	23.67	26.16	29.16	31	35

Kích thước (không được ưu tiên) trong ngoặc đơn.

TÀI LIỆU KỸ THUẬT

DIN 439

Tương đương ISO 4035

Đường kính ren (d)			(M27)	M30	(M33)	M36	(M39)	M42	(M45)	M48	(M52)
P	Bước Ren	Ren Thô	3	3.5	3.5	4	4	4.5	4.5	5	5
		Ren Nhuyễn 1	2	2	2	3	3	3	3	3	3
		Ren Nhuyễn 2	-	-	-	2	2	2	2	2	2
		Ren Nhuyễn 3	1.5	1.5	1.5	1.5	1.5	1.5	1.5	1.5	1.5
da	min.		27	30	33	36	39	42	45	48	52
	max.		29.2	32.4	35.6	38.9	42.1	45.4	48.6	51.8	56.2
dw	min.		38	42.7	46.6	51.1	55.9	60	64.7	69.4	74.2
e	min.		45.2	50.85	55.37	60.79	66.44	71.3	76.95	82.6	88.25
m	max. = Danh Nghĩa		13.5	15	16.5	18	19.5	21	22.5	24	26
	min.		12.4	13.9	15.4	16.9	18.2	19.7	21.2	22.7	24.7
s	max. = Danh Nghĩa		41	46	50	55	60	65	70	75	80
	min.		40	45	49	53.8	58.8	63.1	68.1	73.1	78.1

Kích thước (không được ưu tiên) trong ngoặc đơn.